

CÔNG NGHIỆP

THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VẬN TẢI

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)



TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ Năm 2026

(Theo quyết định số 2837/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về Tổ chức Tổng điều tra Kinh tế năm 2026 trên phạm vi toàn quốc)

MỤC ĐÍCH

- Đánh giá sự phát triển về số lượng, quy mô và lao động của các cơ sở kinh tế; kết quả sản xuất kinh doanh; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số.
- Phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê đặc biệt là GDP và GRDP.
- Cập nhật thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ chuyển đổi năm gốc so sánh; làm dàn mẫu tổng thể về cơ sở kinh tế.

THU THẬP THÔNG TIN PHIẾU BẢNG KÊ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ Từ 01-31/10/2025



RÀ SOÁT CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG Từ 01-25/11/2025

ĐƠN VỊ, THỜI GIAN ĐIỀU TRA

1 Doanh nghiệp (Từ 01/4 - 30/6/2026)

Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập; hội, hiệp hội (Từ 01/4 - 30/6/2026);
2 Cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập (Từ 01/7 - 31/7/2026)

3 Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể (Từ 05/1 - 31/3/2026)

4 Tổ hợp tác (Từ 05/1 - 31/3/2026)

Chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp (Từ 01/7 - 31/7/2026),
5 Tổ chức phi chính phủ (Từ 01/4 - 30/6/2026)

6 Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng (Từ 05/1 - 31/3/2026)

TÍCH CỰC HƯỞNG ỨNG CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026 LÀ GÓP PHẦN XÂY DỰNG KẾ HOẠCH, CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CẢ NƯỚC VÀ ĐỊA PHƯƠNG.



THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

SỐ LIỆU THỐNG KÊ

Chủ yếu 9 tháng năm 2025

<https://thongkephutho.nso.gov.vn/>

Đơn vị tính	Ước tính 9 tháng năm 2025	So với cùng kỳ (%)
-------------	---------------------------	--------------------

1. Chỉ số sản xuất công nghiệp so cùng kỳ

Toàn ngành	%	127,67	-
+ Công nghiệp khai thác mỏ	"	127,08	-
+ Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	129,41	-
+ SX tập trung và PP điện nước	"	104,54	-
+ Cung cấp nước và xử lý rác thải	"	121,20	-

2. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu

- Chè	Tấn	36.529	92,74
- Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít	59.448	103,64
- Thức ăn cho gia súc	Tấn	632.488	119,04
- Quần áo các loại	1000 cái	137.882	98,24
- Gạch lát	1000 m2	125.628	114,43
- Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Tỷ đồng	203.534	126,41
- Máy tính xách tay	1000 SP	22.052	187,10
- Máy điều hòa không khí	Cái	42.642	140,53
- Xe có động cơ chở dưới 10 người	Chiếc	28.341	99,89
- Xe máy các loại	Chiếc	1.239.632	97,97
- Điện sản xuất	Triệu KWh	7.476	103,21
- Điện thương phẩm	Triệu KWh	9.266	110,48
- Nước máy	1000 m3	172.261	107,75

Đơn vị tính: Tỷ đồng	Ước tính 9 tháng năm 2025	So với cùng kỳ (%)
----------------------	---------------------------	--------------------

I. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ

Chia theo ngành hoạt động

1. Bán lẻ hàng hóa

Phân theo nhóm hàng

- Lương thực, thực phẩm	30.395	109,89
- Hàng may mặc	8.183	118,77
- Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	12.475	112,56
- Vật phẩm văn hóa, giáo dục	1.038	115,04
- Gỗ và vật liệu xây dựng	23.483	126,15
- Ô tô các loại	6.506	113,72
- Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	6.608	106,38
- Xăng, dầu các loại	13.339	109,39
- Nhiên liệu khác (Trừ xăng dầu)	3.718	117,67
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.931	160,41
- Hàng hóa khác	2.320	122,68
- Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy	2.722	104,50

2. Lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành

3. Dịch vụ tiêu dùng khác

II. Vận tải

1. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ (Tỷ đồng)

2. Vận tải hành khách

- Vận chuyển (Nghìn HK)
- Luân chuyển (Nghìn HK.Km)

3. Vận tải hàng hóa

- Vận chuyển (Nghìn tấn)
- Luân chuyển (Nghìn tấn.Km)



Đơn vị tính: %	Chỉ số tháng 9 so với cùng kỳ năm trước	Tháng trước	Bình quân 9 tháng so với cùng kỳ
----------------	---	-------------	----------------------------------

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống

Trong đó: - Lương thực

- Thực phẩm

- Ăn uống ngoài gia đình

2. Đồ uống và thuốc lá

3. May mặc, mũ nón, giày dép

4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt...

5. Thiết bị và đồ dùng gia đình

9. Thuốc và dịch vụ y tế

Trong đó: Dịch vụ y tế

7. Giao thông

8. Bưu chính viễn thông

9. Giáo dục

Trong đó: Dịch vụ giáo dục

10. Văn hoá, giải trí và du lịch

11. Hàng hoá và dịch vụ khác

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Ước tính 9 tháng năm 2025	So với cùng kỳ (%)
---------------------------	--------------------

144.003 114,28

112.716 114,86

30.395 109,89

8.183 118,77

12.475 112,56

1.038 115,04

23.483 126,15

6.506 113,72

6.608 106,38

13.339 109,39

3.718 117,67

1.931 160,41

2.320 122,68

2.722 104,50

15.171 119,75

16.117 105,96

II. Vận tải

1. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ (Tỷ đồng)

2. Vận tải hành khách

- Vận chuyển (Nghìn HK)

- Luân chuyển (Nghìn HK.Km)

3. Vận tải hàng hóa

- Vận chuyển (Nghìn tấn)

- Luân chuyển (Nghìn tấn.Km)

8.823.165 105,29

103,16 100,42 102,77

101,34 100,60 102,68

98,25 100,01 100,77

101,83 100,83 102,97

101,71 100,09 102,92

102,97 100,23 101,47

99,37 100,24 99,67

108,45 100,70 106,11

103,08 99,92 102,58

111,62 100,02 111,54

115,81 100,00 115,81

100,50 100,71 96,80

98,95 100,24 99,88

99,36 100,05 97,54

99,47 100,00 97,11

101,68 100,47 101,46

103,29 100,30 105,59

151,18 107,44 142,72

106,56 100,36 104,08

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)

TĂNG TRƯỞNG GRDP CÁC TỈNH
TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

THU, CHI NGÂN SÁCH

MỘT SỐ CHỈ TIÊU DOANH NGHIỆP

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN



Đơn vị tính: Tỷ đồng

	9 tháng năm 2025	Cơ cấu kinh tế (%)
1. GRDP theo giá hiện hành	293.913	100,00
<i>a. Giá trị tăng thêm</i>	<i>258.326</i>	<i>87,89</i>
Chia ra:		
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	32.089	10,92
- Công nghiệp, xây dựng	141.551	48,16
- Dịch vụ	84.685	28,81
b. Thuế sản phẩm - Trợ cấp SP	35.587	12,11
	9 tháng năm 2025	Tốc độ phát triển (%)
2. GRDP theo giá so sánh 2010	157.624	110,22
<i>a. Giá trị tăng thêm</i>	<i>136.780</i>	<i>111,60</i>
Chia ra:		
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	16.164	103,12
- Công nghiệp, xây dựng	78.047	115,60
- Dịch vụ	42.569	108,11
b. Thuế sản phẩm	20.844	101,96

Đơn vị tính: %

	Chia ra				
	Tốc độ phát triển GRDP	Khu vực I (Nông, Lâm nghiệp & Thủy sản)	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	Khu vực III (Dịch vụ)	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
Phú Thọ	110,22	103,12	115,60	108,11	101,96
Tỉnh Lạng Sơn	108,41	106,30	112,17	107,68	106,76
Tỉnh Cao Bằng	106,52	102,91	109,24	106,89	105,97
Tỉnh Thái Nguyên	107,01	103,96	106,77	108,88	103,46
Tỉnh Tuyên Quang	106,83	105,17	106,03	108,38	104,89
Tỉnh Lào Cai	107,38	105,19	106,87	109,18	104,18
Tỉnh Lai Châu	108,53	104,04	112,67	107,75	89,33
Tỉnh Điện Biên	106,76	102,23	106,78	107,86	105,80
Tỉnh Sơn La	106,26	107,98	103,49	108,40	98,31



Đơn vị tính: Tỷ đồng

	9 tháng năm 2025	So với cùng kỳ (%)
I. Tổng thu NSNN (đến 18/9/2025)	41.130	134,39
<i>Trong đó:</i>		
1. Thu nội địa	36.108	138,99
+ Thu DN quốc doanh	1.414	123,42
+ Thu DN ĐTNN	10.346	96,79
+ Thu khu vực ngoài quốc doanh	5.078	126,96
+ Thuế thu nhập cá nhân	2.661	131,92
+ Thuế bảo vệ môi trường	1.379	126,96
+ Thu phí, lệ phí	1.499	131,32
+ Các khoản thu về nhà đất	12.393	255,96
+ Thu Xổ số kiến thiết	69	103,04
+ Thu tiền cấp quyền khai thác KS	301	115,55
+ Thu khác ngân sách	932	139,16
+ Các khoản thu còn lại	37	60,08
2. Thu từ lĩnh vực hải quan	4.790	106,26
3. Các khoản thu còn lại	232	197,67
II. Tổng chi NSNN (đến 18/9/2025)	66.476	136,64
<i>Trong tổng số:</i>		
1. Chi đầu tư phát triển	24.253	131,89
2. Chi thường xuyên	42.014	139,44
3. Các khoản chi còn lại	209	161,98
Nguồn số liệu: Kho bạc Nhà nước khu vực VIII tính đến ngày 18/9/2025		



	Đơn vị tính	9 tháng năm 2025	So sánh cùng kỳ (%)
I. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	DN	3.540	159,14
Phân theo ngành, lĩnh vực			
- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	"	41	124,24
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	668	151,95
- Xây dựng	"	251	94,36
- Dịch vụ	"	2.476	176,50
- Vận tải kho bãi	"	214	179,83
Vốn đăng ký thành lập mới	Tỷ đồng	31.619	157,15
Lao động đăng ký	Người	20.814	84,81
II. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	Doanh nghiệp	1.968	125,75
III. Doanh nghiệp đã hoàn tất thủ tục giải thể	"	509	186,45
IV. Doanh nghiệp hoạt động trở lại	"	763	122,08
V. THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP ĐƯỢC CẤP PHÉP			
1.Đầu tư trực tiếp trong nước			
Số dự án được cấp mới/điều chỉnh	dự án	39	243,75
Tổng vốn đăng ký mới/ điều chỉnh	tỷ đồng	12.322	517,61
2.Đầu tư trực tiếp nước ngoài			
Số dự án được cấp mới/điều chỉnh	dự án	46	104,55
Tổng vốn đăng ký mới/ điều chỉnh	triệu USD	333,16	76,45
Nguồn số liệu: Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ, tính đến ngày 20/9/2025			



Đơn vị tính: Tỷ đồng

	9 tháng năm 2025	So với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	104.022	119,85
I. Vốn Nhà nước trên địa bàn	24.490	122,44
1. Vốn ngân sách nhà nước	19.564	128,30
2. Vốn tín dụng đầu tư phát triển	8	11,04
3. Vốn vay từ các nguồn khác	1.112	153,70
4. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	1.173	100,08
5. Vốn khác	2.633	94,45
II. Vốn ngoài Nhà nước	54.339	115,83
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài Nhà nước	22.164	117,56
2. Vốn đầu tư của dân cư	32.175	114,67
II. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	25.193	126,70



Đơn vị tính: Ước tính 9 tháng năm 2025 So sánh (%)

1.1. Trồng trọt			
I. Tiến độ gieo trồng theo vụ (đến ngày 20 hàng tháng)			
- Lúa	Ha	147.038	98,96
- Ngô	Ha	55.961	99,12
- Khoai lang	Ha	5.951	101,48
- Đậu tương	Ha	890	102,96
- Lạc	Ha	8.472	99,25
- Rau, đậu các loại	Ha	40.696	99,55
1.2. Chăn nuôi			
1. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	370.155	102,02
2. Trâu			
- Số lượng đầu con	Con	162.750	95,54
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	8.474	100,43
3. Bò			
- Số lượng đầu con	Con	253.030	95,38
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	13.170	100,15
4. Lợn			
- Số lượng đầu con	Con	1.441.883	87,44
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	235.470	100,96
5. Gia cầm			
- Số lượng đầu con	1000 con	37.284	102,60
- Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng	Tấn	98.489	104,03
Ghi chú: Số lượng đầu con ước tính tại thời điểm 30/9/2025			